

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

Nguyễn Thị Nhung

**MÔ HÌNH THƯ VIỆN SỐ DÙNG CHUNG
CHO THƯ VIỆN ĐẠI HỌC VIỆT NAM**

Chuyên ngành: Khoa học Thông tin - Thư viện

Mã số: 9320201.01

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ THÔNG TIN - THƯ VIỆN

HÀ NỘI - 2026

Công trình được hoàn thành tại:

Trường Đại học Khoa học Xã hội & Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội

Người hướng dẫn khoa học: **PGS.TS. Trịnh Viết Cường**

TS. Nguyễn Huy Chương

Phản biện 1: **PGS.TS. Hoàng Thị Minh Trang**

Trường Đại học Cần Thơ

Phản biện 2: **PGS.TS. Nghiêm Xuân Huy**

Viện Đào tạo số và Khảo thí, ĐHQGHN

Phản biện 3: **PGS.TS. Đỗ Quang Hưng**

Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông

Luận án đã được bảo vệ trước Hội đồng cấp ĐHQG chấm luận án tiến sĩ
hợp tại: Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQGHN
vào hồi: 14 giờ ngày 29 tháng 01 năm 2026

Có thể tìm hiểu luận án tại:

- Thư viện Quốc gia Việt Nam
- Trung tâm Thư viện và Tri thức số, Đại học Quốc gia Hà Nội

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Trong chuyển đổi số, thư viện đại học (TVĐH) giữ vai trò trung tâm tri thức cho giáo dục đại học (GDĐH), Các TVĐH đối mặt với nhiều thách thức: bùng nổ dữ liệu số, nhu cầu NDT đa dạng, thiếu tài chính, hạ tầng và nhân lực, dẫn đến hoạt động phân tán, thiếu liên kết và lãng phí nguồn lực.

Hợp tác, liên thông và chia sẻ CNTT là xu thế tất yếu nhằm tối ưu nguồn lực và nâng cao chất lượng phục vụ trong GDĐH. Ở Việt Nam, xu thế này đã được thể chế hóa qua hệ thống văn bản pháp lý và chiến lược chuyển đổi số, tạo nền tảng cho phát triển mô hình thư viện số dùng chung (TVSDC).

Đã có nhiều mô hình TVSDC được triển khai, nhưng còn rời rạc, thiếu chính sách phối hợp, chuẩn dữ liệu và công cụ tìm kiếm chung. Nhiều TVĐH vẫn hoạt động độc lập, chia sẻ tài nguyên hình thức, hạ tầng chưa đồng bộ, công nghệ chưa khai thác hiệu quả.

Từ thực tiễn và các nghiên cứu liên quan, tác giả lựa chọn đề tài ***“Mô hình thư viện số dùng chung cho thư viện đại học Việt Nam”*** nhằm đánh giá thực trạng, xây dựng cơ sở lý luận, đề xuất mô hình và giải pháp phát triển hệ thống TVSDC thống nhất, đồng bộ, bền vững. Mục tiêu là đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của người dùng, thúc đẩy GDĐH hội nhập quốc tế và hình thành nguồn CNTT quy mô quốc gia.

2. Mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu

2.1. Mục tiêu nghiên cứu: Nghiên cứu cơ sở lý luận, đánh giá thực trạng và đề xuất mô hình cùng các giải pháp nhằm hoàn thiện TVSDC cho TVĐH Việt Nam, qua đó góp phần nâng cao hiệu quả tổ chức, vận hành và khai thác, chia sẻ tài nguyên thông tin số dùng chung trong hệ thống TVĐH.

2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu: Để đạt được mục tiêu trên, đề tài tập trung nghiên cứu các nhiệm vụ trọng tâm sau: Hệ thống hóa cơ sở lý luận và thực tiễn về thư viện số, mô hình TVSDC, hợp tác – liên thông, chia sẻ CNTT trên thế giới và Việt Nam; Khảo sát và đánh giá thực trạng mô hình TVSDC tại Việt Nam giai đoạn 2017–2024, chỉ ra thuận lợi, khó khăn, ưu điểm, hạn chế và nguyên nhân; Xác định các yếu tố đảm bảo sự sẵn sàng triển khai mô hình TVSDC cho TVĐH Việt Nam; Đề xuất mô hình và giải pháp hoàn thiện mô hình TVSDC cho TVĐH Việt Nam.

3. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu: Mô hình thư viện số dùng chung cho thư viện đại học Việt Nam

3.2. Phạm vi nghiên cứu

- *Phạm vi về nội dung:* Nghiên cứu cơ sở lý luận và thực tiễn về mô hình TVSDC cho TVĐH Việt Nam; phân tích thực trạng mô hình hiện có và

yếu tố đảm bảo sự sẵn sàng tham gia TVSDC; từ đó đề xuất mô hình lý thuyết và giải pháp hoàn thiện nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống TVSDC

- *Phạm vi không gian*: hệ thống TVĐH tại Việt Nam (miền Bắc, miền Trung, miền Nam); không bao gồm các TVĐH thuộc lực lượng vũ trang.

- *Phạm vi thời gian*: nghiên cứu mô hình TVSDC cho TVĐH Việt Nam trong giai đoạn từ năm 2017 đến năm 2024 – thời kỳ các TVĐH Việt Nam bắt đầu quan tâm mạnh mẽ đến xây dựng TVSDC, đồng thời đưa ra định hướng và giải pháp cho giai đoạn tiếp theo.

4. Câu hỏi nghiên cứu

Câu hỏi 1: Những cơ sở lý luận và thực tiễn nào tạo nền tảng cho việc xây dựng mô hình thư viện số dùng chung cho thư viện đại học Việt Nam?

Câu hỏi 2: Các mô hình thư viện số dùng chung cho thư viện đại học Việt Nam hiện nay được triển khai và vận hành ra sao?

Câu hỏi 3: Những yếu tố đảm bảo nào quyết định sự sẵn sàng triển khai mô hình thư viện số dùng chung cho thư viện đại học Việt Nam?

Câu hỏi 4: Mô hình thư viện số dùng chung và giải pháp nào phù hợp với bối cảnh phát triển giáo dục đại học Việt Nam trong kỷ nguyên số?

5. Đóng góp của luận án

5.1. Đóng góp mới của luận án

- Về lý luận: làm rõ và hệ thống hóa khái niệm TVS, liên thông thư viện, mô hình TVSDC trong bối cảnh đại học; phân tích đặc điểm, chức năng và nguyên tắc, tiêu chí đánh giá.

- Về phương pháp luận: Kết hợp định tính – định lượng

- Về mô hình và tiêu chí triển khai: Đề xuất mô hình TVSDC theo giai đoạn, dự toán chi phí, kèm hệ thống tiêu chí tham gia, triển khai, đánh giá, kiểm chứng mô hình đảm bảo tính thực tiễn.

- Về giải pháp thực thi: nhấn mạnh chia sẻ tài nguyên, tiết kiệm chi phí và thúc đẩy văn hóa học thuật mở trong GDDH.

5.2. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận án

5.2.1. Ý nghĩa về lý luận của luận án

Luận án góp phần hoàn thiện hệ thống lý luận về TVS và mô hình TVSDC trong bối cảnh chuyển đổi số. Việc làm rõ các khái niệm mới đã tạo nền tảng học thuật phục vụ nghiên cứu, đào tạo và chính sách. Đồng thời, mở rộng phạm vi nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến sự sẵn sàng tham gia mô hình, góp phần phát triển các khung lý thuyết liên ngành.

5.2.2. Ý nghĩa thực tiễn của luận án

Luận án cung cấp cái nhìn toàn diện về thực trạng triển khai TVSDC tại các TVĐH Việt Nam, chỉ rõ thuận lợi, khó khăn và cơ hội phát triển. Đây là

tài liệu tham khảo hữu ích cho cơ quan quản lý, lãnh đạo trường đại học và giới nghiên cứu trong việc xây dựng chính sách, chuẩn bị điều kiện và triển khai hiệu quả mô hình TVSDC.

6. Cấu trúc của luận án

Ngoài phần Mở đầu, Kết luận, Danh mục công trình khoa học của tác giả liên quan đến luận án, Tài liệu tham khảo và Phụ lục, luận án được cấu trúc gồm 5 chương chính như sau:

Chương 1: Tổng quan nghiên cứu

Chương 2: Cơ sở lý luận- thực tiễn và Khung lý thuyết nghiên cứu

Chương 3: Phương pháp nghiên cứu

Chương 4: Thực trạng mô hình thư viện số dùng chung cho thư viện đại học Việt Nam hiện nay

Chương 5: Đề xuất mô hình và giải pháp hoàn thiện thư viện số dùng chung cho thư viện đại học Việt Nam

Chương 1. TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU

1.1. Công trình nghiên cứu mô hình thư viện số dùng chung

1.1.1. Nghiên cứu về thư viện số

1.1.1.1. Nghiên cứu thư viện số trên thế giới

Từ thập niên 1990, nhiều quốc gia triển khai dự án TVS lớn, ban đầu tập trung công nghệ và bản quyền, sau chuyển sang yếu tố con người, tổ chức và pháp lý. Các nghiên cứu nêu rõ chức năng cốt lõi, kiến trúc, xu hướng liên thông, trong khi các diễn đàn quốc tế góp phần thúc đẩy lý luận và thực tiễn TVS toàn cầu

1.1.1.2 Nghiên cứu thư viện số tại Việt Nam: Ở Việt Nam, nghiên cứu TVS khởi động từ năm 2000, tập trung vào hạ tầng, nội dung số, kỹ thuật và chính sách; tuy nhiên, nghiên cứu chuyên sâu về mô hình TVSDC cho khối đại học còn hạn chế, cần được mở rộng để tăng cường liên thông và chia sẻ tài nguyên

1.1.2. Nghiên cứu mô hình thư viện số dùng chung và liên thông

1.1.2.1. Mô hình thư viện số dùng chung và liên thông trên thế giới: Các nghiên cứu quốc tế về TVSDC nhấn mạnh hợp tác liên thư viện, biên mục tập trung và chia sẻ dữ liệu là nền tảng để tối ưu nguồn lực và mở rộng truy cập. Nhiều quốc gia đã xây dựng mô hình TVSDC dựa trên ba yếu tố cốt lõi: chính sách – chiến lược, nội dung số hóa và hạ tầng – kỹ năng số, dù tài chính vẫn là rào cản lớn. Các mô hình khái niệm như DELOS và Baruzzo cung cấp khung lý thuyết toàn diện cho phát triển TVS/TVSDC. Các nghiên cứu cũng làm rõ lợi ích về truy cập, chi phí và chất lượng dịch vụ. Tuy vậy, các công trình chủ yếu

dừng ở mức khái quát theo khu vực hoặc nhóm trường, chưa có mô hình đặc thù cấp quốc gia cho hệ thống TVĐH.

1.1.2.2. Mô hình thư viện số dùng chung và liên thông tại Việt Nam: Các nghiên cứu trong nước đã đề cập nhiều mô hình hợp tác và liên thông thư viện (tập trung, phân tán, kết hợp), làm rõ lợi ích như mở rộng truy cập, tiết kiệm chi phí, giảm trùng lặp và nâng cao chất lượng dịch vụ. Tuy nhiên, thực tiễn cho thấy liên kết giữa các TVĐH còn hạn chế do khác biệt phần mềm, thiếu nguồn lực, vướng mắc bản quyền và chia sẻ còn rời rạc. Một số nghiên cứu và hội thảo đã đề xuất mô hình TVS/TVSDC cho nhóm trường hoặc đại học vùng, cũng như mô hình trung tâm tri thức số trong bối cảnh chuyển đổi số. Dù vậy, chưa có mô hình TVSDC toàn diện ở cấp hệ thống cho toàn bộ TVĐH Việt Nam. Đây là khoảng trống quan trọng cần được tiếp tục nghiên cứu và hoàn thiện.

1.1.3. Yếu tố đảm bảo mô hình thư viện số dùng chung

1.1.3.1. Yếu tố đảm bảo mô hình thư viện số dùng chung trên thế giới

Các nghiên cứu quốc tế chỉ ra các yếu tố bảo đảm TVSDC gồm kinh tế, chính sách, nhân lực, hạ tầng CNTT và tài nguyên số, nhưng mức độ tác động đến mô hình cho đại học vẫn chưa được nghiên cứu đầy đủ.

1.1.3.2. Yếu tố đảm bảo mô hình thư viện số dùng chung tại Việt Nam: Nghiên cứu trong nước nêu các yếu tố bảo đảm TVSDC (tài nguyên, hạ tầng, nhân lực, chính sách, tài chính, bản quyền, văn hóa chia sẻ) nhưng còn khái quát, thiếu mô hình và khảo sát chuyên sâu cho khối TVĐH.

1.1.5. Một số mô hình thư viện số dùng chung được đề xuất cho thư viện đại học Việt Nam: Nhiều nghiên cứu đã đề xuất mô hình TVSDC cho TVĐH Việt Nam. Các mô hình đều nhấn mạnh vai trò dữ liệu số, hạ tầng CNTT, chuẩn nghiệp vụ và hợp tác liên thư viện, phù hợp xu hướng chuyển đổi số GDĐH.

1.2. Văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến phát triển thư viện số dùng chung cho thư viện đại học Việt Nam: Việt Nam đã ban hành nhiều văn bản pháp luật như Luật Thư viện 2019 và các nghị định, thông tư liên quan đến chuyển đổi số, chia sẻ dữ liệu, sở hữu trí tuệ và giáo dục mở, tạo nền tảng pháp lý thúc đẩy phát triển TVSDC trong bối cảnh số hóa GDĐH.

1.3. Đánh giá tổng quan tình hình nghiên cứu

1.3.1. Kết quả tổng quan nghiên cứu: Các công trình đã xây dựng nền tảng lý luận khá đầy đủ về TVS, làm rõ khái niệm, cấu trúc, yếu tố vận hành và mô hình hợp tác – liên thông. Một số nghiên cứu trong nước đã thử nghiệm mô hình ở nhóm trường, qua đó xác định các yếu tố bảo đảm cho TVSDC như hạ tầng, tài nguyên số, chính sách và nhân lực.

1.3.2. Khoảng trống và hạn chế trong nghiên cứu: Dù đã có nhiều đóng góp, các nghiên cứu vẫn thiếu khung lý thuyết riêng cho TVSDC cấp hệ thống TVĐH Việt Nam và thiếu khảo sát thực nghiệm toàn diện. Các nghiên cứu chủ yếu mang tính mô tả, chưa dùng phương pháp định lượng hiện đại để kiểm chứng mô hình. Do đó, vẫn chưa có mô hình TVSDC tổng thể, khả thi và bộ chuẩn liên thông ở quy mô quốc gia—đây là khoảng trống luận án cần tiếp tục hoàn thiện.

1.3.3. Những vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu: Hoàn thiện cơ sở lý luận về hợp tác – liên thông và xây dựng nền tảng lý luận thực tiễn cho mô hình TVSDC phù hợp với hệ thống TVĐH Việt Nam. Đánh giá thực trạng giai đoạn 2017–2024 và khảo sát, lượng hóa các yếu tố bảo đảm như hạ tầng, nhân lực, tài nguyên số và chính sách. Trên cơ sở đó, đề xuất mô hình và giải pháp triển khai TVSDC phù hợp bối cảnh chuyển đổi số, có tính khả thi và khả năng nhân rộng

Tiểu kết Chương 1

Chương 1 tổng hợp nghiên cứu về TVS, TVSDC và hợp tác chia sẻ, xác định các yếu tố nền tảng như CNTT, CNTT, nhân lực, chính sách và văn hóa. Tuy nhiên, chưa có mô hình toàn diện cho Việt Nam, do đó luận án hướng tới hoàn thiện lý luận, đánh giá thực trạng và đề xuất giải pháp phù hợp.

Chương 2. CƠ SỞ LÝ LUẬN- THỰC TIỄN VÀ KHUNG LÝ THUYẾT NGHIÊN CỨU

2.1. Cơ sở lý luận chung về Mô hình thư viện số dùng chung

2.1.1. Khái niệm cơ bản

2.1.1.1. Khái niệm thư viện số: Theo Luật Thư viện, TVS là thư viện hoặc bộ phận của thư viện có nguồn CNTT được xử lý, lưu trữ dưới dạng số mà người sử dụng thư viện truy cập, khai thác thông qua các thiết bị điện tử và không gian mạng [84].

2.1.1.2. Khái niệm liên thông thư viện: Có nhiều tác giả đề cập đến khái niệm liên thông, theo Điều 3 của Luật Thư viện, liên thông thư viện là hoạt động liên kết, hợp tác giữa các thư viện nhằm sử dụng hợp lý, hiệu quả CNTT, tiện ích thư viện, kết quả xử lý CNTT, sản phẩm thông tin thư viện và dịch vụ thư viện [84].

2.1.1.3. Khái niệm thư viện đại học: Luật Thư viện số 46/2019/QH14 nêu rõ: “TVĐH là thư viện có tài nguyên thông tin phục vụ người học và người dạy trong cơ sở GDĐH” [84]

2.1.1.4. Khái niệm thư viện số dùng chung: là mô hình TVS được xây dựng trên nền tảng hợp tác giữa các TVĐH, nhằm chia sẻ và liên thông

TNTTS, hạ tầng công nghệ, dịch vụ thư viện, góp phần nâng cao hiệu quả phục vụ học tập, giảng dạy và nghiên cứu khoa học trong các cơ sở GDĐH.

2.1.1.5. Khái niệm mô hình thư viện số dùng chung cho thư viện đại học: Mô hình TVSDC cho TVĐH là hệ thống hợp tác và liên thông giữa các TVĐH, kết nối và tích hợp dữ liệu, hạ tầng công nghệ và dịch vụ của nhiều thư viện số độc lập thông qua cổng tìm kiếm tập trung, nhằm tối ưu hóa nguồn lực, mở rộng khả năng tiếp cận thông tin và nâng cao hiệu quả phục vụ hoạt động học tập, giảng dạy và nghiên cứu khoa học trong GDĐH.

2.1.1.6. Sự khác biệt bản chất giữa liên thông thư viện truyền thống và mô hình thư viện số dùng chung

2.1.2. Chức năng và đặc điểm của mô hình thư viện số

2.1.2.1. Chức năng và đặc điểm thư viện số: Chức năng TVS: Chủ yếu gồm lưu trữ và tổ chức tài nguyên số, phục vụ tra cứu – truy cập nhanh chóng, hỗ trợ học tập – nghiên cứu, thúc đẩy học tập suốt đời, đồng thời bảo đảm quyền truy cập và an ninh thông tin; Đặc điểm TVS: Tập trung vào tài liệu số hóa, khả năng truy cập linh hoạt mọi lúc – mọi nơi, ứng dụng CNTT hiện đại, phục vụ theo phạm vi xác định, quản lý phân quyền chặt chẽ, tiết kiệm không gian và dễ dàng mở rộng.

2.1.2.2. Chức năng và đặc điểm thư viện số dùng chung: Chức năng TVSDC: chia sẻ tài nguyên, tối ưu nguồn lực, cung cấp truy cập, hỗ trợ đào tạo – nghiên cứu, thúc đẩy hợp tác và chuyển đổi số GDĐH; Đặc điểm TVSDC: liên kết, chia sẻ số hóa, truy cập linh hoạt, chuẩn hóa – liên thông, tối ưu chi phí, thúc đẩy học thuật mở

2.1.2.3. Chức năng và đặc điểm thư viện số dùng chung đại học: Chức năng TVSDC đại học: liên thông – chia sẻ tài nguyên, mở rộng truy cập, giảm chi phí, hỗ trợ mượn liên thư viện, bảo quản lâu dài, phục vụ đào tạo – nghiên cứu và thúc đẩy hợp tác số; Đặc điểm TVSDC đại học: hợp tác liên trường, chia sẻ số hóa, tập trung/ phân tán, truy cập mở, chuẩn hóa – liên thông, tối ưu nguồn lực, hỗ trợ hệ sinh thái tri thức số.

2.1.3. Nguyên tắc và lợi ích xây dựng mô hình thư viện số dùng chung

2.1.3.1. Nguyên tắc xây dựng mô hình thư viện số dùng chung: Nguyên tắc tự nguyện, thống nhất, dễ tiếp cận: Nguyên tắc tự nguyện, Nguyên tắc thống nhất, Nguyên tắc dễ tiếp cận; Nguyên tắc đảm bảo pháp lý và kiểm soát chất lượng; Nguyên tắc lấy NDT làm trung tâm.

2.1.3.2. Lợi ích mô hình thư viện số dùng chung cho thư viện đại học: truy cập thông tin nhanh, hỗ trợ học tập – nghiên cứu, nâng trải nghiệm người dùng, tiết kiệm chi phí, tối ưu nguồn lực, thúc đẩy hợp tác, trao đổi tri thức và chuyển đổi số giáo dục

2.1.4. Phân loại các mô hình thư viện số

2.1.4.1. Mô hình thư viện số tập trung;

2.1.4.2. Mô hình thư viện số phân tán;

2.1.4.3. Mô hình thư viện số kết hợp

2.1.5. Các yếu tố đảm bảo mô hình thư viện số

2.1.5.1. Tài nguyên thông tin;

2.1.5.2. Cán bộ thư viện;

2.1.5.3. Hạ tầng công nghệ thông tin và thiết bị kỹ thuật;

2.1.5.4. Người dùng tin;

2.1.5.5. Nguồn lực tài chính;

2.1.5.6. Cơ chế chính sách;

2.1.5.7. Chuẩn dữ liệu;

2.1.5.8. Vấn đề bản quyền;

2.1.5.9. Văn hóa

2.1.6. Hợp tác và liên thông mô hình thư viện số dùng chung:

2.1.6.1. Nội dung hợp tác liên thông thư viện;

2.1.6.2. Hình thức hợp tác liên thông thư viện

2.2. Cơ sở thực tiễn về mô hình thư viện số dùng chung

2.2.1. Thực tiễn trên thế giới

2.2.1.1. *Quá trình hình thành và phát triển thư viện số trên thế giới:* Từ những năm 1990, TVS phát triển mạnh nhờ công nghệ web, trải qua 3 giai đoạn: Web 1.0 (kết nối thông tin), Web 2.0 (tương tác, chia sẻ), Web 3.0 (kết nối tri thức). Nhiều dự án TVS lớn được triển khai tại Mỹ, Anh, Ấn Độ và châu Á.

2.2.1.2. *Một số mô hình tiêu biểu:* Mô hình mạng thư viện toàn cầu, Mô hình mạng thông tin thư viện Ohio (OhioLink)- Mỹ, Mô hình HathiTrust Digital Library- Mỹ, Mô hình liên kết mở Openaire- Châu Âu, Mô hình mạng thư viện đại học NEBIS của Thụy Sĩ, Mô hình Dịch vụ luận án trực tuyến tại Vương quốc Anh, Mô hình liên kết dịch vụ chia sẻ thông tin nghiên cứu (RISS)- Hàn Quốc, Mô hình liên kết Indonesia OneSearch (IOS).

2.2.1.3. *Bài học kinh nghiệm:* cần xây dựng chính sách pháp lý rõ ràng, đầu tư hạ tầng CNTT, chuẩn hóa dữ liệu và phát triển tài nguyên nội sinh.

2.2.2. Thực tiễn tại Việt Nam

2.2.2.1. *Hiện trạng thư viện số đại học Việt Nam*

*** Quá trình hình thành và phát triển thư viện số tại Việt Nam:** Sự phát triển của TVS Việt Nam, bao gồm TVSDH, trải qua ba giai đoạn chính: (1) Giai đoạn 1990–2000; (2) Giai đoạn 2000–2010; (3) Từ 2010 đến nay

*** Một số mô hình thư viện số dùng chung về khoa học và công nghệ hiện nay:** Mạng Liên hợp thư viện Việt Nam, Hệ thống chia sẻ dữ liệu nghiên cứu KH&CN, Trung tâm tri thức số, ĐHQG-HCM, đại học vùng, đại học lĩnh vực đào tạo.

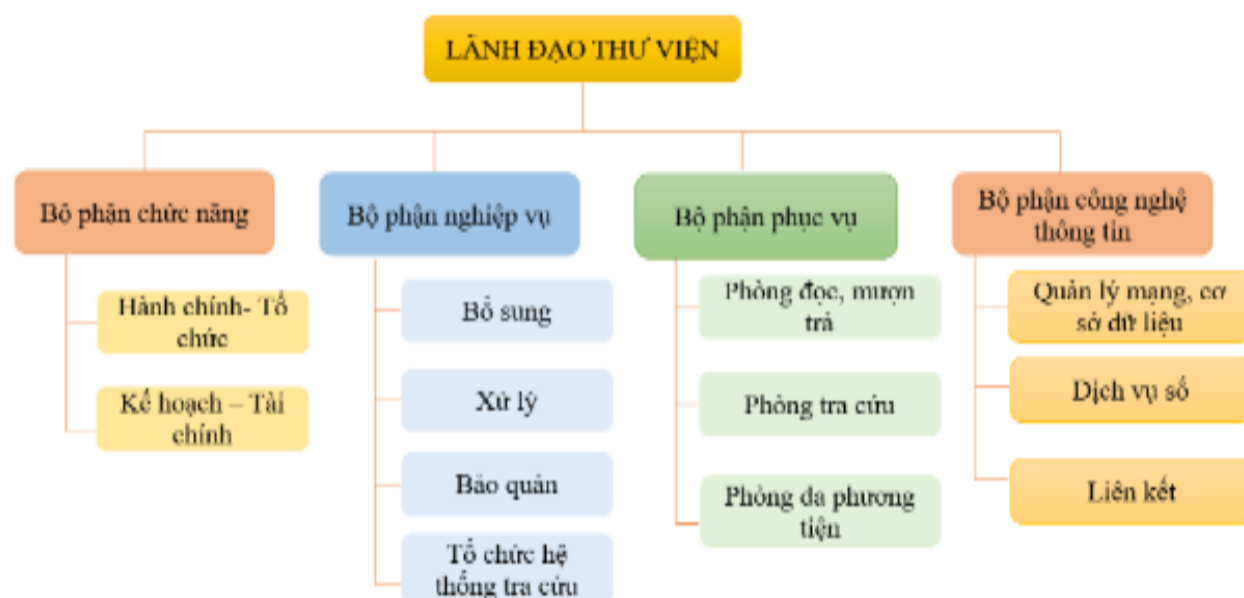
2.2.2.2. Đặc điểm và mô trường hoạt động thư viện số đại học Việt Nam

*** Môi trường hoạt động thư viện số đại học Việt Nam:** Với hơn 240 trường đại học và 2,1 triệu sinh viên, quá trình chuyển đổi số được hỗ trợ bởi nhiều chính sách trọng điểm.

*** Đặc điểm Thư viện số đại học:** Việt Nam có khoảng 228 TVĐH, có nguồn tài nguyên phong phú và đội ngũ chuyên môn cao. TVSDH giữ vai trò quan trọng trong đào tạo – nghiên cứu.

2.2.2.3. Tổ chức và chức năng nhiệm vụ hoạt động thư viện số đại học Việt Nam

* Cơ cấu tổ chức



Sơ đồ 2.1. Cơ cấu tổ chức thư viện trường đại học

*** Chức năng thư viện số đại học Việt Nam:** Chức năng TVSDC Việt Nam: Cung cấp và quản lý tài nguyên số hóa, Hỗ trợ hoạt động dạy và học, Hỗ trợ nghiên cứu khoa học, Thúc đẩy văn hóa đọc và học tập liên tục; Nhiệm vụ TVSDH Việt Nam: phục vụ đào tạo, nghiên cứu và chuyển giao công nghệ; thu nhận, bổ sung tài liệu trong và ngoài nước.

2.2.2.4. Vai trò mô hình thư viện số dùng chung cho thư viện đại học Việt Nam

*** Đối với các bộ chủ quản:** giúp nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước trong lĩnh vực thông tin – thư viện, thúc đẩy chuyển đổi số trong giáo dục và góp phần xây dựng chính phủ số

*** Đối với các trường đại học:** hỗ trợ giảng dạy, học tập, nghiên cứu và đào tạo từ xa. TVSDC giúp nâng cao chất lượng giáo dục, thúc đẩy tự học, tự nghiên cứu, đồng thời hỗ trợ kiểm định, xếp hạng đại học và quản lý đào tạo hiệu quả;

*** Đối với thư viện trường đại học:** giúp TVĐH kết nối dữ liệu, chia sẻ TNTTS phong phú, nâng cao hiệu quả khai thác và giảm chi phí đầu tư.

*** Đối với người dùng tin trong trường đại học:** tạo môi trường truy cập công bằng, cho phép người dùng tiếp cận TNTTS mọi lúc, mọi nơi.

2.2.3. So sánh mô hình thư viện số dùng chung trên thế giới và tại Việt Nam

Trên thế giới, mô hình TVSDC phát triển ở quy mô quốc gia/khu vực với cơ chế pháp lý rõ ràng, hạ tầng hiện đại và dịch vụ đa dạng. Trong khi đó, tại Việt Nam các mô hình như IDK, ĐHQG-HCM hay Đại học Vùng mới ở mức phân tán, thiếu điều phối, chuẩn hóa và nguồn lực ổn định. Do đó, cần một mô hình TVSDC cấp quốc gia kế thừa kinh nghiệm quốc tế nhưng phù hợp với bối cảnh trong nước

2.3. Khung lý thuyết nghiên cứu

2.3.1. Giả thuyết nghiên cứu: Luận án xây dựng hệ thống giả thuyết xoay quanh 4 nhóm: (1) cơ sở lý luận và thực tiễn (H0.1–H0.2), (2) thực trạng mô hình hiện có (H10–H12), (3) các yếu tố ảnh hưởng đến mức sẵn sàng (H1–H9), và (4) mô hình & giải pháp đề xuất (H13–H15).

2.3.2. Mô hình lý thuyết nghiên cứu: Trên cơ sở tổng hợp nghiên cứu trong – ngoài nước, luận án xác định 9 yếu tố cốt lõi (TNTT, nhân lực, hạ tầng CNTT, NDT, tài chính, chính sách, chuẩn hóa dữ liệu, bản quyền, văn hóa chia sẻ) tác động đến sự sẵn sàng triển khai TVSDC cho TVĐH Việt Nam.

2.3.3. Tiêu chí, biến số và thang đo sử dụng trong nghiên cứu: Đề xuất bộ tiêu chí đánh giá mô hình dựa trên chuẩn quốc tế (ISO, TCVN, Luật Thư viện, Thông tư 14/2022), đồng thời mã hóa 9 nhóm biến độc lập và biến phụ thuộc (mức độ sẵn sàng) theo thang đo Likert 5 mức.

2.3.4. Khung phân tích đánh giá: Áp dụng phương pháp kết hợp định tính (tài liệu, phỏng vấn, Delphi, SWOT) và định lượng (khảo sát 500 phiếu, xử lý SPSS & SmartPLS). Khung phân tích gồm 4 mục tiêu: xác định cơ sở lý luận, đánh giá thực trạng, kiểm định mức sẵn sàng, và đề xuất mô hình tối ưu.

Tiểu kết Chương 2

Chương 2 tổng hợp cơ sở lý luận và thực tiễn về mô hình TVSDC cho TVĐH Việt Nam, làm rõ khái niệm, phân loại, đặc điểm, nguyên tắc vận hành và tiêu chí đánh giá.

Chương 3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.1. Thiết kế nghiên cứu: Luận án áp dụng phương pháp hỗn hợp (định tính + định lượng). Định tính gồm phỏng vấn sâu, Delphi, SWOT để nhận diện yếu tố và hoàn thiện thang đo; định lượng khảo sát 500 phiếu (444 hợp lệ) tại 88 TVĐH, kiểm định bằng EFA và PLS-SEM.

3.2. Cơ sở và cách tiếp cận nghiên cứu:

3.2.1. Cơ sở phương pháp luận: Dựa trên phương pháp luận duy vật biện chứng, duy vật lịch sử, phân tích hệ thống và mô hình hóa.

3.2.2. Tiếp cận định lượng: Định lượng sử dụng bảng hỏi 38 biến quan sát, đo theo thang Likert 5 mức để kiểm định giả thuyết.

3.2.3. Tiếp cận định tính: tổng cộng 22 người: 10 chuyên gia, 12 NDT giúp đánh giá thực trạng, yếu tố, rào cản, mô hình và giải pháp.

3.3. Lựa chọn mẫu nghiên cứu

3.3.1. Chọn mẫu định lượng: 88 TVĐH, được phân theo 3 vùng địa lý Miền Bắc-Miền Trung- Miền Nam; 77 trường công lập và 11 trường ngoài công lập; kích thước mẫu 500 phiếu khảo sát (444 phiếu hợp lệ)

3.3.2. Chọn mẫu định tính: 10 chuyên gia và nhà quản lý thư viện, 12 NDT

3.3.3. Cơ sở lựa chọn phương pháp chọn mẫu: đảm bảo chất lượng, đa dạng góc nhìn, phù hợp bối cảnh, hỗ trợ hiệu chỉnh thang đo và mô hình

3.4. Thu thập dữ liệu: 3.4.1. Thu thập dữ liệu thứ cấp: văn bản pháp lý, tiêu chuẩn, công trình nghiên cứu; 3.4.2. Thu thập dữ liệu sơ cấp: thiết kế phiếu điều tra, khảo sát, phỏng vấn sâu, quan sát và điền dã thực tế.

3.5. Xử lý và phân tích dữ liệu: 3.5.1. Phân tích dữ liệu định lượng: xử lý bằng SPSS & SmartPLS (Cronbach's Alpha, EFA, PLS-SEM), kiểm định giả thuyết H1-H9 và đánh giá tác động các nhân tố; 3.5.2. Phân tích dữ liệu định tính: dùng Delphi, SWOT, phân tích nội dung để nhận diện yếu tố cốt lõi và rào cản.

3.6. Quy trình và công cụ thực hiện nghiên cứu: 3.6.1. Quy trình 4 bước: (1) chuẩn bị khung lý thuyết, giả thuyết; (2) thu thập dữ liệu định tính & định lượng; (3) xử lý và phân tích dữ liệu; (4) đề xuất mô hình và giải pháp; 3.6.2. Công cụ: Google Forms, Excel, SPSS, SmartPLS, phiếu khảo sát, phỏng vấn.

3.7. Đạo đức nghiên cứu: Đảm bảo trung thực, minh bạch, bảo mật dữ liệu, tôn trọng người tham gia, tuân thủ bản quyền, đảm bảo khách quan – công bằng và hướng tới lợi ích cộng đồng.

Tiểu kết Chương 3

Chương này xây dựng khung phương pháp toàn diện, kết hợp định tính và định lượng, sử dụng công cụ hiện đại, đảm bảo độ tin cậy và khách quan. Đây là nền tảng để Chương 4 phân tích thực trạng, kiểm định mô hình và đề xuất giải pháp.

Chương 4. THỰC TRẠNG MÔ HÌNH THƯ VIỆN SỐ DÙNG CHUNG CHO THƯ VIỆN ĐẠI HỌC VIỆT NAM HIỆN NAY

4.1. Thực trạng triển khai các mô hình thư viện số dùng chung

4.1.1. Tổng quan mô hình thư viện số dùng chung cho thư viện đại học Việt Nam

4.1.2.1. Mô hình Trung tâm kết nối tri thức số: Mô hình Trung tâm Kết nối Tri thức số đã tạo công tìm kiếm tập trung và chia sẻ hơn 1,08 triệu biểu ghi metadata, song mới dừng ở mức siêu dữ liệu, thiếu khung pháp lý, tài nguyên toàn văn và dịch vụ nâng cao; hạ tầng chưa đồng bộ, hợp tác hạn chế, cần tiếp tục hoàn thiện

4.1.2.2. Mô hình Hệ thống thư viện số dùng chung của ĐHQG-HCM: được đầu tư tập trung, có cơ chế chính sách và hạ tầng CNTT đồng bộ, quản lý hơn 11 triệu tài liệu số. Ưu điểm là tiết kiệm chi phí, giảm trùng lặp và phục vụ hiệu quả; hạn chế là phụ thuộc vào Thư viện Trung tâm, khó thống nhất chính sách và phạm vi còn khép kín trong nội bộ.

4.1.2.3. Mô hình thư viện số dùng chung của Đại học Vùng

*** Mô hình liên kết thư viện số dùng chung Đại học Thái Nguyên:** dựa trên biên bản ghi nhớ, Trung tâm số làm đầu mối quản lý hơn 62.000 tài liệu số và 3 CSDL quốc tế. Ưu điểm là chia sẻ được nhiều tài liệu nội sinh, hỗ trợ đào tạo – nghiên cứu, nhưng hạn chế do thiếu công tìm kiếm tập trung, tài nguyên đóng góp chưa đồng đều và phạm vi kết nối còn hẹp

*** Mô hình liên kết thư viện dùng chung Đại học Huế:** Trung tâm Học liệu giữ vai trò chủ trì, mua CSDL quốc tế và chia sẻ tài liệu nội sinh, song hợp tác còn lỏng lẻo, chưa có chính sách ràng buộc. Nguồn tài nguyên khoảng 4.800 tài liệu số, nhưng phạm vi chia sẻ chủ yếu trong nội bộ, hiệu quả lan tỏa còn thấp.

*** Mô hình Mạng thư viện Đại học Đà Nẵng:** Mạng lưới vận hành với Trung tâm Thông tin Học liệu & Truyền thông làm nòng cốt, sở hữu gần 95.000 tài liệu số và công tìm kiếm tập trung OneSearch. Đây là điểm mạnh nổi bật, giúp người dùng truy cập dễ dàng, nhưng mô hình vẫn thiếu cơ chế ràng buộc và mới giới hạn trong nội bộ ĐH Đà Nẵng

*** Mô hình thư viện số dùng chung đại học Vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long:** Trung tâm Học liệu làm đầu mối, quản lý hơn 54.000 tài liệu số và 57 CSDL quốc tế. Mô hình cho phép chia sẻ TNTTS và mua CSDL dùng chung, nhưng sự tham gia giữa các thành viên chưa đồng đều, thiếu công tìm kiếm tập trung và phạm vi kết nối chủ yếu trong vùng

4.1.2.4. Mô hình thư viện số dùng chung đại học khối lĩnh vực đào tạo

*** Mô hình liên kết thư viện số khối các trường Đại học Kinh tế:** kết nối 45 trường, chia sẻ tài liệu nội sinh và CSDL ngoại sinh, giúp tiết kiệm chi phí, nhưng còn rời rạc, phụ thuộc tài trợ và thiếu cam kết đóng góp.

* **Mô hình liên kết thư viện số khối các trường Đại học Kỹ thuật:** liên kết 25 trường, có hạ tầng hiện đại, nhưng thiếu công tìm kiếm tập trung, chuẩn dữ liệu chưa thống nhất và chia sẻ còn hình thức.

* **Mô hình liên kết TVS khối các trường Đại học Luật:** chia sẻ tài liệu nội sinh và quyền truy cập CSDL, tuy có lợi ích về tiết kiệm chi phí và nâng cao chuyên môn, nhưng còn manh mún, thiếu công dùng chung, vướng bản quyền, hạ tầng yếu.

4.1.2. Kết quả đạt được: Trong bốn mô hình TVSDC, ĐHQG-HCM nổi bật nhất; IDK mạnh về liên kết nhưng yếu hạ tầng, chính sách; Đại học Vùng và Khối lĩnh vực ở mức trung bình, thiếu đồng bộ và bền vững.

4.1.3. Mức độ hài lòng: Khảo sát NDT cho thấy mức độ hài lòng cao nhất thuộc về mô hình Khối lĩnh vực (36,2%), tiếp đến là ĐHQG-HCM (31,3%) và IDK (29,3%), thấp nhất là Đại học Vùng (25%). Nguyên nhân chính là sự khác biệt về phạm vi, cơ chế chính sách và khả năng đáp ứng nhu cầu thực tiễn.

4.1.4. Quan điểm của các TVĐH: 93,9% thư viện ủng hộ TVSDC quốc gia, 88,7% chọn IDK, 75,7% chọn khối lĩnh vực; ĐHQG-HCM và Đại học Vùng ít được chọn, cho thấy ưu tiên mô hình toàn quốc, liên kết rộng, đồng bộ.

4.2. Nội dung và hình thức hoạt động chính trong mô hình thư viện số dùng chung cho thư viện đại học hiện nay

4.2.1. Xây dựng, chia sẻ tài nguyên thông tin số: Khảo sát cho thấy 61,5% TVĐH chủ động tham gia chia sẻ TNTTS qua công tìm kiếm và phân mềm số, 73,7% đánh giá mô hình khả quan

4.2.2. Mua cơ sở dữ liệu số theo nhóm: khảo sát cho thấy 61,3% TVĐH đã tham gia, nhưng 25,9% còn thụ động, cần đẩy mạnh khuyến khích để mở rộng chia sẻ và tối ưu nguồn lực.

4.2.3. Xây dựng tài nguyên giáo dục mở dùng chung: có lợi ích rõ rệt nhưng chỉ 29,5% TVĐH tham gia thường xuyên; cần tăng cường khuyến khích, đào tạo và chia sẻ kinh nghiệm để mở rộng hợp tác.

4.2.4. Tổ chức dịch vụ số dùng chung: còn hạn chế (21,8% tham gia thường xuyên); cần tăng cường truyền thông, hỗ trợ kỹ thuật và chia sẻ kinh nghiệm để nâng hiệu quả liên kết.

4.2.5. Hợp tác hỗ trợ trong hoạt động nghiệp vụ, hạ tầng công nghệ kỹ thuật: Liên thông nghiệp vụ, hạ tầng giữa các TVĐH còn hạn chế (39% chưa hợp tác), dù 71,2% đánh giá khả năng kết nối khả quan; cần chính sách hỗ trợ để thúc đẩy hợp tác và tối ưu nguồn lực.

4.2.6. Hợp tác hỗ trợ xử lý và thực hiện chuẩn nghiệp vụ: được đánh giá tích cực với 73,4% thư viện nhận định khả năng kết nối từ bình thường đến rất khả quan; mô hình TVSDC bước đầu đã hỗ trợ tra cứu hiệu quả, nâng cao vị thế TVĐH và tiết kiệm chi phí vận hành.

4.3. Yếu tố đảm bảo xây dựng mô hình thư viện số dùng chung cho thư viện đại học Việt Nam

4.3.1. Hiện trạng các yếu tố đảm bảo xây dựng mô hình thư viện số dùng chung cho thư viện đại học Việt Nam

4.3.1.1. *Tài nguyên thông tin*: có 3.426.516 tài liệu, với 615 CSDL đã mua. Nguồn bổ sung chủ yếu là nội sinh (99,1%), số hóa (98,4%), công cộng (93,9%) và hợp tác (83,8%); tài liệu mua từ nhà xuất bản chỉ chiếm 73,4%, cho thấy đầu tư bên ngoài chưa là trọng tâm

4.3.1.2. *Nguồn nhân lực*: Kỹ năng: Phần lớn đạt mức khá trở lên về CNTT và kỹ năng mềm, nhưng còn hạn chế ở ngoại ngữ (35% trung bình/yếu) và kỹ năng quản lý

4.3.1.3. *Hạ tầng công nghệ thông tin*: Hạ tầng CNTT cơ bản đảm bảo với số lượng máy chủ 187 máy chủ và 8278 máy tính nghiệp vụ và phục vụ NDT và trang thiết bị cơ bản.

4.3.1.4. *Người dùng tin*: khai thác chủ yếu tài nguyên nội bộ (89,2%) và TVSDC (53,6%), trong khi tài nguyên mở và thư viện khác còn ít được sử dụng do thiếu kỹ năng. Tài liệu nội sinh và giáo trình là hai nguồn được dùng nhiều nhất (83,1% và 64,6%).

4.3.1.5. *Nguồn lực tài chính*: Tỷ lệ đơn vị đầu tư trên 1 tỷ đồng dao động từ 0,2% đến 40,1%, trong khi phần lớn đầu tư dưới 50 triệu đồng.

4.3.1.6. *Cơ chế chính sách*: Hơn 54% TVĐH đã xây dựng cơ chế liên thông, 33,3% đang triển khai, cho thấy nhận thức đã cải thiện nhưng tiến độ còn chậm ở một số đơn vị.

4.3.1.7. *Vấn đề bản quyền và quyền sở hữu*: Kết quả khảo sát có 50% thư viện tuân thủ đầy đủ quy định về bản quyền, 41% thực hiện một phần và 9% chưa đầy đủ.

4.3.1.8. *Văn hóa*: Tâm lý cạnh tranh, thiếu cam kết hợp tác và quy chế pháp lý rõ ràng cũng làm giảm hiệu quả liên thông. Dù 64% đánh giá cao tinh thần hợp tác, vẫn còn nhiều ý kiến thờ ơ hoặc phản đối.

4.3.1.9. *Chuẩn hóa dữ liệu*: TVĐH đã áp dụng các chuẩn như AACR2, RDA, MARC21, Dublin Core, METS, OAI-PMH...,

4.3.2. Yếu tố đảm bảo sự sẵn sàng tham gia xây dựng mô hình thư viện số dùng chung cho thư viện đại học Việt Nam

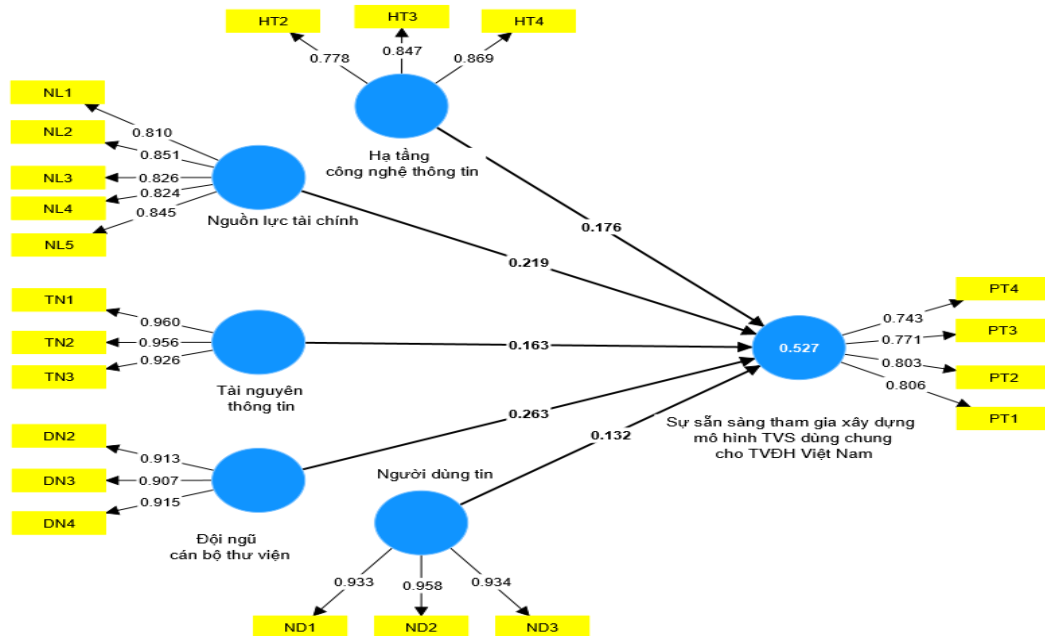
4.3.2.1. *Kết quả phân tích tổng hợp đối với dữ liệu chính thức*: Thang đo được kiểm định bằng EFA và SmartPLS, sáu biến không đạt chuẩn bị loại bỏ. Mô hình được điều chỉnh, chỉ giữ các giả thuyết H1–H5 và các nhân tố còn lại đạt yêu cầu để tiếp tục phân tích PLS-SEM.

4.3.2.2. *Đánh giá độ tin cậy của mô hình*: Các chỉ số Cronbach's Alpha, CR, AVE và VIF đều đạt ngưỡng chuẩn, khẳng định thang đo đáng tin cậy,

nhất quán và không có đa cộng tuyến. Chỉ số $f^2 > 0.02$ cho thấy các nhân tố đều có ảnh hưởng đến biến phụ thuộc. HTMT < 0.90 chứng minh tính phân biệt hợp lệ giữa các cấu trúc tiềm ẩn. R^2 hiệu chỉnh đạt 0,522, cho thấy mô hình giải thích được 52,2% biến thiên, phản ánh mức độ phù hợp và khả năng dự đoán khá tốt.

4.3.2.3. Phân tích tác động các nhân tố ảnh hưởng

Phân tích Bootstrapping với 500 lần lặp xác nhận tất cả các mối quan hệ trong mô hình đều có ý nghĩa thống kê ($p < 0,05$; $T > 1,96$), năm giả thuyết H1–H5 được chấp nhận. Chỉ số SRMR = 0,057 ($< 0,08$) cho thấy mô hình phù hợp tốt với dữ liệu. Kết quả khẳng định mô hình hồi quy có độ tin cậy cao, phù hợp và có ý nghĩa trong việc phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến sự sẵn sàng xây dựng TVSDC cho TVĐH Việt Nam.



Hình 4.4. Mô hình nghiên cứu và kết quả xử lý số liệu

Nghiên cứu xác định nhân lực, tài chính và hạ tầng CNTT là các yếu tố then chốt ảnh hưởng đến mức độ sẵn sàng xây dựng TVSDC cho TVĐH Việt Nam. TNTTS và NDT cũng có tác động nhưng còn hạn chế do rào cản chia sẻ và ngoại ngữ. Mô hình có độ tin cậy cao, giải thích 52,2% hiện tượng, làm cơ sở cho quản lý giáo dục, song vẫn còn 47,8% khoảng trống cần nghiên cứu thêm.

4.4. Thuận lợi và Thách thức

4.4.1. Thuận lợi: Chính sách phát triển TVS đã được ban hành rõ ràng; tài nguyên nội sinh ngày càng phong phú; đội ngũ cán bộ được đào tạo bài bản, ứng dụng công nghệ tốt; hạ tầng CNTT dần được cải thiện; năng lực số của NDT tăng; nhu cầu chia sẻ tài nguyên gia tăng; và có sự hỗ trợ từ các tổ chức, dự án quốc tế, tạo điều kiện thuận lợi cho xây dựng TVSDC.

4.4.2. Thách thức: Các thách thức chính gồm: thiếu cơ chế pháp lý và hỗ trợ tài chính rõ ràng; thói quen người dùng truyền thống, kỹ năng khai thác kém; thiếu nhân lực công nghệ, đào tạo chưa đồng đều; hạ tầng chênh lệch, khó tích hợp hệ thống; tài chính hạn chế; rủi ro bảo mật và bản quyền; văn hóa hợp tác yếu, thiếu mô hình quản trị chia sẻ minh bạch.

4.5. Đánh giá tổng quan về thực trạng

4.5.1. Ưu điểm

4.5.1.1. Các mô hình thư viện số dùng chung đại học hiện nay

Hiện đã có một số mô hình TVSDC theo vùng và lĩnh vực, với thỏa thuận chia sẻ CSDL qua cổng tìm kiếm chung, tuân thủ chuẩn nghiệp vụ, giúp tiết kiệm chi phí, mở rộng truy cập và đảm bảo ổn định hệ thống.

4.5.1.2. Xây dựng nguồn tài nguyên thông tin: đã xây dựng nguồn CNTT phong phú, hỗ trợ chia sẻ hiệu quả, giúp người dùng truy cập thuận tiện. 47,4% đánh giá thuận lợi cao, cho thấy tiềm năng phát triển bền vững.

4.5.1.3. Năng lực của nhân lực thư viện đại học đã đáp ứng được yêu cầu: Đội ngũ cán bộ TVĐH có trình độ, trẻ, am hiểu công nghệ và nghiệp vụ; 55,7% đánh giá thuận lợi, là nền tảng quan trọng để triển khai hiệu quả mô hình TVSDC.

4.5.1.4. Hạ tầng CNTT : tương đối đảm bảo với phần mềm và thiết bị hiện đại; 42,3% đánh giá thuận lợi, cho thấy hỗ trợ tốt cho TVSDC, dù 45,8% vẫn cho rằng chỉ ở mức bình thường.

4.5.1.5. Người dùng tin: có trình độ chuyên môn cao, năng lực thông tin tốt và khả năng tiếp cận công nghệ mạnh. Họ tích cực khai thác, tạo ra tri thức mới và hỗ trợ triển khai TVSDC. Gần 49% người dùng đánh giá quá trình xây dựng TVS là thuận lợi, cho thấy tiềm năng và sự lạc quan trong phát triển mô hình này.

4.5.1.6. Nguồn lực tài chính: Các TVĐH đã đầu tư tài chính cho hạ tầng công nghệ, đào tạo cán bộ và NDT, kết nối thư viện. Việc chuyển đổi số trong thư viện được chú trọng, góp phần thúc đẩy phát triển TVSDC.

4.5.1.7. Cơ chế chính sách: Hệ thống văn bản pháp luật và chính sách về chuyển đổi số và thư viện khá đầy đủ, tạo hành lang pháp lý thuận lợi cho các TVĐH triển khai TVSDC, kết nối và chia sẻ tài nguyên hiệu quả.

4.5.1.8. Vấn đề bản quyền và quyền sở hữu: Các TVĐH đã nhận thức rõ vai trò bản quyền, tuân thủ pháp luật, kiểm soát chặt quy trình số hóa và lưu trữ. Pháp luật hiện hành tạo hành lang pháp lý hỗ trợ triển khai hiệu quả

4.5.1.9. Văn hóa/thói quen hợp tác, chia sẻ: Cán bộ TVĐH có nhận thức tích cực và ủng hộ mạnh mẽ việc chia sẻ CNTT. Nhiều đơn vị lớn sẵn

sàng làm đầu mối kết nối. Tinh thần đoàn kết và hợp tác trong xây dựng TVSDC được đánh giá cao.

4.5.1.10. Chuẩn hóa dữ liệu: Hầu hết TVĐH đã áp dụng các chuẩn nghiệp vụ và chuẩn hóa dữ liệu như AACR2, RDA, DDC, Dublin Core, OAI-PMH, Z39.50..., giúp quản lý và khai thác TNTTS hiệu quả, tạo nền tảng kết nối, chia sẻ đồng bộ giữa các thư viện.

4.5.2. Nhược điểm

4.5.2.1. Các mô hình TVSDC đại học hiện nay: Các mô hình hoạt động rời rạc, thiếu cơ chế, chính sách và quản trị đồng bộ. Việc chia sẻ chủ yếu dừng ở mức biểu ghi thư mục, chưa có dữ liệu

4.5.2.2. Về nguồn lực tài nguyên thông tin số: Nguồn lực TNTTS giữa các TVĐH chưa đồng đều.

4.5.2.3. Về Nhân lực: còn thiếu đồng bộ, đặc biệt ở kỹ năng số, biên mục tài liệu số, và hiểu biết về bản quyền.

4.5.2.4. Hạ tầng CNTT: nhiều TVĐH còn yếu, thiếu máy chủ, thiết bị cũ, phần mềm không đồng bộ, gây khó khăn trong kết nối và chia sẻ dữ liệu.

4.5.2.5. Người dùng tin: Phần lớn NDT có kỹ năng khai thác TNTTS, nhưng vẫn còn một bộ phận NDT gặp khó khăn khai thác TNTTS, đặc biệt trên công tìm kiếm tập trung.

4.5.2.6. Nguồn lực tài chính: Nguồn lực tài chính hạn chế, tập trung ở TVĐH lớn; trường nhỏ thiếu kinh phí, đầu tư chưa đồng đều. 40,4% đánh giá tài chính là khó khăn, cần chính sách hỗ trợ phù hợp.

4.5.2.7. Cơ chế chính sách: nhiều quy định vẫn chưa phù hợp thực tiễn, thiếu rõ ràng và chưa có cơ chế ràng buộc chặt chẽ.

4.5.2.8. Vấn đề bản quyền và quyền sở hữu: Bản quyền là rào cản lớn trong xây dựng TVSDC, với 58,4% ý kiến đánh giá không thuận lợi.

4.5.2.9. Văn hóa/thói quen: chia sẻ giữa các TVĐH còn yếu, do thiếu gắn kết, lo ngại rủi ro, tâm lý cục bộ và nhận thức chưa đầy đủ từ lãnh đạo.

4.5.2.10. Chuẩn hóa dữ liệu: giữa các thư viện còn thiếu thống nhất, gây khó khăn trong tích hợp, chia sẻ và tra cứu thông tin.

4.5.3. Nguyên nhân: Nhận thức hạn chế, tâm lý cục bộ; hạ tầng CNTT lỗi thời, thiếu đồng bộ; thiếu chính sách chung, tài chính hạn chế; cán bộ thiếu chuyên môn, chuẩn dữ liệu không thống nhất; người dùng quen tài liệu in, chưa có cơ chế hợp tác hiệu quả.

Tiểu kết Chương 4

Chương 4 phân tích thực trạng và yếu tố đảm bảo sự sẵn sàng mô hình TVSDC cho TVĐH Việt Nam, cho thấy bước đầu có hiệu quả nhưng còn thiếu liên thông, thống nhất.

Chương 5. ĐỀ XUẤT MÔ HÌNH VÀ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN THƯ VIỆN SỐ DÙNG CHUNG CHO THƯ VIỆN ĐẠI HỌC VIỆT NAM

5.1. Đề xuất mô hình thư viện số dùng chung cho thư viện đại học Việt Nam

5.1.1. Cơ sở đề xuất mô hình : Cơ sở lý thuyết xác định 9 yếu tố bảo đảm hình thành TVSDC; thực trạng các mô hình hiện nay cho thấy còn nhiều hạn chế về chính sách, hạ tầng, nhân lực và dịch vụ.

5.1.2. Mô hình thư viện số dùng chung đề xuất

5.1.2.1. Nguyên tắc đề xuất mô hình: Mô hình đề xuất dựa trên 6 nguyên tắc: kế thừa và phát triển, thống nhất – chuẩn hóa, đa tầng – linh hoạt, lấy NDT làm trung tâm, bền vững – khả thi, và hội nhập – mở.

5.1.2.2. Cấu trúc mô hình: Trung tâm điều hành quốc gia, Thư viện thành viên, Hạ tầng công nghệ, hệ thống ứng dụng nghiệp vụ, Hệ thống CSDL, Hệ thống ảo hóa và điện toán đám mây, Dịch vụ người dùng, Hạ tầng và an toàn thông tin.



Hình 5.2. Mô hình TVSDC cho thư viện đại học Việt Nam

Đề xuất tên mô hình: “**Mô hình thư viện số dùng chung cho thư viện đại học Việt Nam**”

5.1.3. Tổ chức quản lý trong mô hình TVSDC cho TVĐH Việt Nam

5.1.3.1. Cơ cấu bộ máy tổ chức



5.1.3.2. *Đơn vị chủ trì*: Bộ GD&ĐT chỉ đạo, thành lập Ban điều hành trung tâm, Hội đồng liên trường, các ban chuyên môn (kỹ thuật, nội dung, dịch vụ) và hợp tác với đối tác công nghệ.

5.1.3.3. *Cơ chế chính sách*: truy cập, đóng góp tài nguyên, bảo mật, chia sẻ, hỗ trợ người dùng, tài chính, bảo trì, pháp lý và kiểm soát chất lượng

Tổ chức thành phần: Gồm TNTT số (nội sinh, số hóa, mua ngoài), đội ngũ cán bộ, NDT với CSDL người dùng chung, dịch vụ số hiện đại, hạ tầng CNTT mạnh, tích hợp AI và Blockchain; Quy trình triển khai: 9 bước từ khảo sát hiện trạng, xây dựng pháp lý – chuẩn hóa dữ liệu, xây dựng hạ tầng CNTT – cổng tìm kiếm, đào tạo nhân lực, truyền thông, triển khai thử nghiệm, mở rộng, đến giám sát và phát triển bền vững.

5.1.3.4. *Tổ chức thành phần*: TNTTS đa dạng, đội ngũ, người dùng, dịch vụ hiện đại, hạ tầng bảo mật cao, phần mềm chuẩn OAI-PMH, ứng dụng AI và Blockchain đảm bảo bản quyền, minh bạch và an toàn.

5.1.3.5. *Quy trình triển khai mô hình thư viện số dùng chung cho thư viện đại học Việt Nam*: Quy trình gồm 9 bước: (1) Khảo sát hạ tầng, tài nguyên và nhu cầu; (2) Xây dựng khung pháp lý, cơ chế hợp tác; (3) Chuẩn hóa và đồng bộ metadata; (4) Xây dựng hạ tầng CNTT và kết nối liên thông; (5) Phát triển cổng tìm kiếm tập trung; (6) Đào tạo, nâng cao năng lực cán bộ; (7) Truyền thông, phổ biến mô hình; (8) Triển khai thí điểm rồi mở rộng toàn quốc; (9) Giám sát, cải tiến và phát triển bền vững

5.1.4. Dự kiến chi phí vận hành và lợi ích của mô hình thư viện số dùng chung

5.1.4.1. *Dự kiến chi phí vận hành*: bao gồm đầu tư hạ tầng CNTT (máy chủ, lưu trữ, phần mềm, bảo mật), chi phí nhân lực (cán bộ CNTT, thư viện, pháp lý), tài nguyên thông tin (số hóa, mua CSDL quốc tế, phát triển học liệu nội sinh) và đào tạo – truyền thông.

5.1.4.2. *Lợi ích mô hình thư viện số dùng chung*: Giúp tiết kiệm chi phí đầu tư, chuẩn hóa theo quốc tế, nâng cao chất lượng dịch vụ; mở rộng truy cập tài nguyên cho giảng viên, sinh viên, nhà nghiên cứu; thúc đẩy chuyển đổi số GD&ĐT, tăng cường hợp tác và đóng góp vào phát triển kinh tế tri thức.

5.1.4.3. *Rủi ro mô hình thư viện số dùng chung*: Có nguy cơ mất an toàn bảo mật, vi phạm bản quyền, chi phí duy trì cao, khó khăn trong quản trị liên trường và hạn chế về thói quen, kỹ năng số của người dùng.

5.1.5. Lộ trình triển khai: Giai đoạn 1: Thiết lập cổng tìm kiếm tập trung và chia sẻ siêu dữ liệu (metadata) ; Giai đoạn 2: Chia sẻ Siêu dữ liệu (Metadata) + Tài liệu toàn văn (Full text), mua chung CSDL quốc tế, tích hợp chuẩn định danh (ORCID, DOI) ; Giai đoạn 3: Phát triển kho CSDL người dùng + siêu dữ liệu, dịch vụ giá trị gia tăng (AI, Big Data)

5.1.6. Tiêu chí đánh giá và kiểm chứng mô hình

5.1.6.1. Tiêu chí tham gia và đánh giá Mô hình Thư viện số dùng chung cho Thư viện đại học Việt Nam

*** Tiêu chí và mức độ đánh giá các Thư viện đại học đảm bảo điều kiện tham gia mô hình thư viện số dùng chung cho Thư viện đại học Việt Nam:** Chính sách & Pháp Lý, Hạ tầng CNTT, CNTT số, Chuẩn hóa dữ liệu, Bản quyền, Nhân lực và tổ chức vận hành, Kết nối và cập nhật;

*** Tiêu chí triển khai mô hình thư viện số dùng chung cho thư viện đại học Việt Nam:** (1) Chính sách & pháp lý đầy đủ, bảo vệ IP và dữ liệu; (2) Hạ tầng CNTT; (3) CNTT phong phú; (4) Năng lực cán bộ; (5) Kết nối và chia sẻ hiệu quả;

*** Tiêu chí đánh giá mô hình thư viện dùng chung cho thư viện đại học Việt Nam:** Chính sách & pháp lý, Hạ tầng CNTT, Tài nguyên thông tin, Nhân lực, Người dùng, Dịch vụ người dùng, Tài chính, Bản quyền & sở hữu trí tuệ, Chuẩn hóa dữ liệu (bổ sung), Quản trị & Tổ chức vận hành, Khả năng liên kết và chia sẻ, Hiệu quả và tác động.

5.1.6.2. Kiểm chứng mô hình Thư viện số dùng chung cho Thư viện đại học Việt Nam: Khảo sát 10 chuyên gia cho thấy mô hình TVSDC được đánh giá rất phù hợp với GDĐH Việt Nam. Tài nguyên thông tin và nhân lực là trụ cột bảo đảm thành công, trong khi chính sách, tài chính, văn hóa chia sẻ và bản quyền vẫn là rào cản cần hoàn thiện để mô hình vận hành bền vững.

5.2. Giải pháp hoàn thiện xây dựng Mô hình Thư viện số dùng chung cho Thư viện đại học Việt Nam.

5.2.1. Nâng cao chất lượng đội ngũ nguồn nhân lực thư viện: qua đào tạo kỹ năng số, tích hợp CNTT, pháp lý, kỹ năng mềm và chính sách đãi ngộ, nhằm đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số.

5.2.2. Đầu tư nguồn lực tài chính: Đầu tư tài chính cho hạ tầng, phần mềm, quản trị; Bộ GD&ĐT chỉ đạo trích kinh phí và xây dựng cơ chế minh bạch; đồng thời huy động tài trợ để phát triển bền vững.

5.2.3. Đẩy mạnh hạ tầng CNTT: Đẩy mạnh hạ tầng CNTT qua đầu tư phần mềm chuẩn hóa, tích hợp AI, Blockchain; hỗ trợ nâng cấp, đảm bảo an toàn, bảo mật và chia sẻ kỹ thuật.

5.2.4. Tăng cường phát triển TNTTS: thông qua ưu tiên tài nguyên mở, chuẩn hóa số hóa, chia sẻ liên thông; đồng thời đầu tư thiết bị, nhân lực và huy động tài trợ mở rộng kho dùng chung.

5.2.5. Nâng cao khả năng khai thác của NDT: qua đào tạo kỹ năng, đổi mới dịch vụ TVS, tổ chức khóa học thông tin và thúc đẩy tự học, tự nghiên cứu.

5.2.6. Nâng cao văn hóa hợp tác và chia sẻ: cần tăng cường nhận thức, kỹ năng chia sẻ, thiết lập quy trình phối hợp, cam kết trách nhiệm, cùng chính sách hỗ trợ và kết nối cộng đồng học thuật để tối ưu tài nguyên và chất lượng đào tạo – nghiên cứu.

5.2.7. Hoàn thiện cơ chế chính sách

5.2.7.1. *Hoàn thiện hệ thống chính sách cấp quốc gia:* Cần xây dựng chính sách pháp lý riêng cho TVSDC, quy định rõ quyền – nghĩa vụ, tuân thủ bản quyền, cập nhật luật, đầu tư hạ tầng, bắt buộc nộp luận văn và có công truy cập chung. Bộ GD&ĐT chủ trì triển khai và giám sát.

5.2.7.2. *Thúc đẩy hoàn thiện chính sách tại từng trường đại học:* cần hoàn thiện chính sách nội bộ, xây dựng chiến lược TVS dài hạn, đẩy mạnh số hóa, thu thập tài liệu nội sinh, khai thác CSDL mở, đầu tư hạ tầng và nhân lực. Đồng thời, tăng cường hợp tác chia sẻ, xây dựng cơ chế dùng chung số và ban hành chính sách phục vụ NDT ngoài hệ thống.

5.2.7.3. *Tăng cường sự phối hợp giữa các hội nghề nghiệp:* cần phát huy vai trò điều phối của các tổ chức nghề nghiệp (Hội Thư viện Việt Nam, NALA, VILASAL) trong xây dựng tiêu chuẩn, kiến nghị lập Ban điều phối, tổ chức tập huấn và hỗ trợ kỹ thuật.

5.2.8. Đẩy mạnh thực hiện bản quyền và quyền sở hữu trí tuệ: Cần quy định rõ số hóa tài liệu hết hạn bảo hộ, tài liệu Nhà nước đặt hàng; tài liệu còn bản quyền chia sẻ linh hoạt. Thư viện cần bảo vệ bản quyền, đàm phán nhà xuất bản, khai thác nguồn mở và hoàn thiện luật..

5.2.9. Nâng cao công tác chuẩn hóa dữ liệu: Áp dụng chuẩn mô tả, số hóa chuẩn, quản lý CSDL tích hợp, ứng dụng AI, chia sẻ liên thư viện, ban hành quy định, giám sát và đào tạo thường xuyên.

Tiểu kết Chương 5

Tiểu kết Chương 5 đã đề xuất mô hình TVSDC cho các trường đại học Việt Nam, kèm theo chi phí, lợi ích, lộ trình và kiểm chứng chuyên gia. Đồng thời, chương đưa ra các giải pháp toàn diện nhằm đảm bảo mô hình khả thi, bền vững và hội nhập trong bối cảnh chuyển đổi số.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. KẾT LUẬN

Trên cơ sở nghiên cứu lý thuyết, khảo sát thực tiễn và phân tích thực nghiệm các yếu tố bảo đảm, luận án “Mô hình Thư viện số dùng chung cho Thư viện đại học Việt Nam” đã đạt được sáu kết quả chính sau đây:

Thứ nhất, về cơ sở lý luận và khung lý thuyết nghiên cứu, luận án đã hệ thống hóa có chọn lọc các công trình trong và ngoài nước về TVS, liên thông – chia sẻ tài nguyên, mô hình TVSDC và các yếu tố bảo đảm triển khai. Nghiên cứu làm rõ hệ thống khái niệm nền tảng, bổ sung và phát triển các khái niệm về TVSDC đại học trong bối cảnh GDDH Việt Nam; đồng thời xác lập hệ thống chức năng, đặc điểm, lợi ích, nguyên tắc vận hành và bộ tiêu chí đánh giá riêng cho mô hình TVSDC. Việc phân tích các mô hình tiêu biểu trên thế giới và tại Việt Nam giúp rút ra những bài học kinh nghiệm, từ đó hình thành một khung lý thuyết hoàn chỉnh cho nghiên cứu, làm nền tảng khoa học cho việc xây dựng mô hình TVSDC phù hợp với điều kiện Việt Nam.

Thứ hai, về phương pháp nghiên cứu, luận án đã kết hợp chặt chẽ các phương pháp định tính và định lượng hiện đại như mã hóa nội dung, Cronbach’s Alpha, EFA và PLS-SEM để xây dựng và kiểm định mô hình nghiên cứu. Trên cơ sở đó, bộ thang đo mức độ sẵn sàng tham gia TVSDC được phát triển và kiểm chứng về độ tin cậy và giá trị sử dụng trong thực tiễn. Cách tiếp cận tích hợp giữa lý luận và thực tiễn trong thiết kế nghiên cứu góp phần hình thành một khung phương pháp luận có giá trị tham khảo cho lĩnh vực thông tin – thư viện trong bối cảnh chuyển đổi số.

Thứ ba, về phân tích thực trạng các mô hình và các yếu tố bảo đảm, luận án đã khảo sát 88 TVĐH với 444 phiếu hợp lệ và phỏng vấn sâu 22 chuyên gia, NDT, khảo sát điện tử 21 TVĐH và tham dự 40 hội nghị hội thảo. Kết quả cho thấy các mô hình TVSDC hiện nay tại Việt Nam vẫn mang tính phân tán, hoạt động chủ yếu dựa trên sự tự chủ của từng đơn vị và còn thiếu cơ chế điều phối thống nhất ở cấp quốc gia. Luận án đã phân tích, so sánh bốn mô hình đang vận hành và xác định chín nhóm yếu tố bảo đảm xây dựng TVSDC, trong đó năm yếu tố có mức độ sẵn sàng cao nhất gồm: nhân lực, hạ tầng CNTT, nguồn lực tài chính, CNTT và NDT; các yếu tố còn lại như cơ chế chính sách, bản quyền, chuẩn hóa dữ liệu và văn hóa chia sẻ cần tiếp tục được hoàn thiện.

Thứ tư, về đề xuất mô hình TVSDC cho TVĐH Việt Nam, luận án đã xây dựng một mô hình tổng thể dựa trên sự kết hợp giữa cơ sở lý luận và kết

quả khảo sát thực tiễn. Mô hình được thiết kế theo cấu trúc đa tầng, bảo đảm sự thống nhất trong liên thông – chia sẻ ở cấp hệ thống nhưng vẫn duy trì quyền tự chủ của các thư viện thành viên. Đồng thời, luận án đề xuất bộ tiêu chí tham gia, triển khai và đánh giá mô hình gắn với chín nhóm yếu tố bảo đảm, kèm theo lộ trình triển khai theo từng giai đoạn, tạo nên một khung áp dụng có tính khả thi trong thực tiễn GDĐH Việt Nam.

Thứ năm, về hệ thống giải pháp triển khai, luận án đề xuất các nhóm giải pháp đồng bộ nhằm bảo đảm tính bền vững của mô hình TVSDC, bao gồm: phát triển nguồn nhân lực và năng lực số; đầu tư hạ tầng công nghệ; phát triển, số hóa và chia sẻ CNTT; nâng cao năng lực người dùng tin; đa dạng hóa nguồn lực tài chính; hoàn thiện hành lang pháp lý và cơ chế điều phối; giải quyết vấn đề bản quyền và chuẩn hóa dữ liệu; thúc đẩy văn hóa hợp tác và chia sẻ trong cộng đồng học thuật. Các giải pháp được gắn với lộ trình thực hiện cụ thể, tạo điều kiện để mô hình có thể triển khai trực tiếp trong thực tiễn.

Thứ sáu, về đóng góp chung của luận án, kết quả nghiên cứu không chỉ cung cấp cơ sở khoa học cho việc hình thành mô hình TVSDC ở Việt Nam mà còn góp phần nâng cao hiệu quả khai thác CNTT, chất lượng đào tạo và nghiên cứu khoa học trong các trường đại học, đồng thời thúc đẩy tiến trình chuyển đổi số trong GDĐH. Về tác động thực tiễn, luận án khu biệt rõ tác động trực tiếp có thể đo lường trong ngắn hạn, gồm: mức độ sử dụng hệ thống TVSDC, tỷ lệ khai thác tài nguyên số liên thư viện, chi phí đầu tư – vận hành được tiết kiệm và mức độ hài lòng của người dùng; đồng thời xác định tác động gián tiếp, dài hạn, như nâng cao năng lực hội nhập học thuật, thúc đẩy chia sẻ tri thức và hỗ trợ chuyển đổi số giáo dục, cần tiếp tục được kiểm chứng qua triển khai thực tiễn.

Tóm lại, luận án đã đặt nền móng cả về lý luận và thực tiễn cho việc xây dựng và triển khai mô hình TVSDC tại Việt Nam, mở ra cơ sở cho các nghiên cứu tiếp theo và cho việc áp dụng trong hệ thống GDĐH trong giai đoạn tới.

2. KIẾN NGHỊ

Trên cơ sở những kết quả nghiên cứu đã đạt được, luận án đề xuất một số kiến nghị nhằm thúc đẩy quá trình xây dựng và phát triển mô hình TVSDC cho TVĐH Việt Nam như sau:

*** Đối với Nhà nước và Chính phủ:** Xây dựng hệ thống chính sách thông tin quốc gia, đặc biệt trong việc sửa đổi, hoàn thiện Luật Thư viện, Luật Sở hữu trí tuệ và các văn bản dưới luật nhằm thúc đẩy chuyển đổi số, liên

thông và chia sẻ tài TNTTS. Hoàn thiện khung pháp lý và hướng dẫn thực thi: Cần có văn bản hướng dẫn chi tiết việc áp dụng Điều 25 Luật Sở hữu trí tuệ trong môi trường thư viện số, làm rõ khái niệm "sao chép hợp lý", "truy cập đồng thời", và quy định với tài liệu thương mại hóa dưới dạng số. Xây dựng bộ quy chuẩn quản lý bản quyền số áp dụng thống nhất cho hệ thống TVSDH. Hỗ trợ tài chính cho các hoạt động số hóa tài liệu có giá trị, nhất là tài nguyên nội sinh; đồng thời ban hành chính sách khuyến khích sử dụng tài nguyên mở thông qua ưu đãi ngân sách và khen thưởng đơn vị thực hiện tốt. Thành lập Trung tâm điều phối bản quyền học thuật quốc gia trực thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo, làm đầu mối tư vấn pháp lý, cấp phép, hỗ trợ kỹ thuật và kết nối dữ liệu bản quyền giữa các đơn vị thành viên trong hệ thống TVSDH.

*** Đối với Bộ Giáo dục và Đào tạo:** Ban hành các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn cụ thể và các chính sách khuyến khích các trường đại học xây dựng, tham gia và phát triển TVĐH Việt Nam. Xây dựng chuẩn mực thống nhất về dữ liệu, bản quyền, bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ trong khai thác và chia sẻ TNTTS. Khuyến khích ứng dụng các công nghệ hiện đại như trí tuệ nhân tạo (AI), dữ liệu lớn (Big Data), điện toán đám mây (Cloud) trong quản lý thư viện số. Tổ chức tập huấn định kỳ cho cán bộ thư viện về pháp luật bản quyền, xử lý vi phạm, và kỹ năng sử dụng công cụ kỹ thuật hỗ trợ. Đưa nội dung đào tạo về bản quyền và sở hữu trí tuệ vào chương trình đào tạo ngành Thông tin – Thư viện. Khuyến khích giảng viên, nhà nghiên cứu công bố tài liệu học thuật theo giấy phép mở và phát triển kho tài nguyên giáo dục mở quốc gia. Đàm phán mô hình mua quyền truy cập tài liệu học thuật dùng chung theo cụm trường để tiết kiệm chi phí.

*** Đối với các trường đại học:** Tăng cường hợp tác và liên kết với các đơn vị trong và ngoài nước để mở rộng phạm vi chia sẻ TNTTS. Đầu tư phát triển hạ tầng công nghệ, triển khai hệ thống cơ sở dữ liệu số đạt chuẩn, đảm bảo chất lượng và an toàn. Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ thư viện về kỹ năng số, quản trị dữ liệu, bản quyền, và các công nghệ thư viện số. Ứng dụng các công nghệ kiểm soát bản quyền, như tích hợp hệ thống bản quyền kỹ thuật số vào nền tảng TVS, gắn metadata bản quyền vào tài liệu số để kiểm soát truy cập và sao chép.

*** Đối với các cơ quan thông tin – thư viện:** Chủ động phối hợp với các trường đại học để triển khai các dịch vụ chia sẻ TNTTS trên cơ sở đồng bộ và thống nhất về quy trình và tiêu chuẩn. Đề xuất giải pháp kỹ thuật nhằm tăng cường bảo mật, đảm bảo an toàn thông tin và dữ liệu trong quá trình khai thác và chia sẻ TNTTS.

* **Đối với cán bộ TVĐH:** Tự nâng cao trình độ chuyên môn thông qua việc chủ động tham gia các lớp đào tạo về CNTT, kỹ năng làm việc trong môi trường số và kỹ năng mềm để quản lý và vận hành hiệu quả TVSDC cho TVĐH Việt Nam. Nâng cao ý thức về bản quyền và nghĩa vụ bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ khi thực hiện số hóa, chia sẻ tài liệu học thuật.

* **Đối với NDT:** Nâng cao nhận thức và kỹ năng tìm kiếm, truy cập và sử dụng hiệu quả các cơ sở dữ liệu thông qua cổng truy cập của hệ thống TVSDC cho TVĐH Việt Nam.

* **Đối với các nhà nghiên cứu:** Tiếp tục nghiên cứu chuyên sâu về điều kiện triển khai mô hình TVSDC cho TVĐH Việt Nam; học hỏi mô hình thành công ở các quốc gia tiên tiến để từ đó đưa ra các đề xuất phù hợp với bối cảnh và điều kiện trong nước.

* **Đối với các cơ sở đào tạo chuyên ngành Thông tin – Thư viện:** Bổ sung các nội dung đào tạo liên quan đến năng lực số, CNTT và kỹ năng làm việc trong môi trường thư viện số vào chương trình giảng dạy chính quy, nhằm chuẩn bị nguồn nhân lực chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu phát triển và tham gia vào hệ thống TVSDC cho TVĐH Việt Nam.

Những kiến nghị nêu trên mang tính tổng thể, đa chiều, hướng tới việc hình thành một hệ sinh thái TVSDC cho TVĐH Việt Nam bền vững, hiệu quả, góp phần quan trọng vào chuyển đổi số GDĐH Việt Nam.

3. Hạn chế của luận án và hướng nghiên cứu tiếp theo

* **Hạn chế luận án:** Mô hình TVSDC mới dừng ở mức lý thuyết, chưa thí điểm nên chưa có dữ liệu đánh giá hiệu quả và mức độ phù hợp. Các vấn đề pháp lý, bản quyền, cơ chế quản trị và điều phối chưa được kiểm chứng thực nghiệm. Bộ tiêu chí và thang đo cần mở rộng mẫu và thử nghiệm thêm; tác động của văn hóa chia sẻ và sự sẵn sàng của người dùng cũng chưa được phân tích sâu.

* **Hướng nghiên cứu tiếp theo:** Hoàn thiện khung lý luận và bộ tiêu chí TVSDC, nghiên cứu sâu hành lang pháp lý và bản quyền; mở rộng kiểm định thang đo mức độ sẵn sàng; phát triển mô hình quản trị đa tầng; chuẩn hóa kỹ thuật – nghiệp vụ; ứng dụng AI, Big Data, blockchain; triển khai thí điểm mô hình và phân tích tác động thực tiễn; nghiên cứu yếu tố chính sách và văn hóa chia sẻ để đảm bảo mô hình bền vững và phù hợp bối cảnh chuyển đổi số.

DANH MỤC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ ĐÃ CÔNG BỐ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

1. Nguyễn Thị Nhung (2023a), “Cơ sở lý luận xây dựng mô hình Thư viện số đại học dùng chung tại Việt Nam”, *Tạp chí Khoa học xã hội và nhân văn* Tập 9 (2b), tr.146-159.
DOI: <http://dx.doi.org/10.1172/vjossh.v9i2b.8318>
2. Nguyễn Thị Nhung (2023b), “Đẩy mạnh hợp tác giữa các trường đại học Việt Nam trong xây dựng mô hình thư viện số dùng chung”, Xây dựng trung tâm tri thức số và mô hình thư viện đại học thông minh, NXB Đại học Vinh, Vinh, tr.291-309, ISBN 978-604-923-722-5.
3. Nguyễn Thị Nhung (2023c), “Yếu tố đảm bảo xây dựng mô hình Thư viện số dùng chung cho các trường đại học Việt Nam trong quản trị thông tin số hiện nay”, *Hội thảo khoa học quốc tế Quản trị thông tin trong kỷ nguyên số*, NXB. Thế giới, Hà Nội, tr.226-245, ISBN 978-604-77-8740-1.
4. Nguyễn Thị Nhung (2023d), “Assurance Policy for buiding a shared digital library model in higher education in Vietnam”, *Second international coference On the issues of social sciences and humanties, Vietnam National University press, Vietnam National University Press, Hanoi*, pp.693-704, ISBN 978-604-43-1656-7.
5. Nguyễn Thị Nhung (2023đ), “Hợp tác xây dựng mô hình Thư viện số đại học dùng chung tại Việt Nam”, *Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật* (554), tr.25-28.
6. Nguyễn Thị Nhung (2024a), “Development of shared digital library model for Vietnamese universities during the digital transformation process”, *Human Resources for information industry in the context of national digital transformation in Vietnam, Viet Nam National University press, HaNoi*, pp.177-195, ISBN 978-604-43-2345-9.
7. Nguyễn Thị Nhung (2024b), “Nguồn nhân lực số-điều kiện đảm bảo xây dựng mô hình Thư viện số dùng chung cho thư viện đại học Việt Nam”, *Tạp chí khoa học* (2), tr.133-144.
DOI: <https://doi.org/10.55988/2588-1264/204>.
8. Nguyễn Thị Nhung (2025a), Luật thư viện Việt Nam thúc đẩy phát triển mô hình Thư viện số đại học dùng chung, *Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật* (599), tr.71-74.
9. Nguyễn Thị Nhung (2025b), “Nghiên cứu một số mô hình thư viện số đại học dùng chung trên thế giới và bài học kinh nghiệm cho Việt Nam”, *Quản trị đại học gắn với nghiên cứu khoa học trong bối cảnh mới*. NXB. Thông tin và Truyền thông, tr.1177-1188, ISSN 978-604-45-0818-4.